



qián nián

前年

Noun · the year before last

Example Sentence

wǒ qián nián dà xué bì yè xiàn zài gōng zuò liǎng nián le
我前年大学毕业，现在工作两年了。

I graduated from university the year before last, and I have been working for two years now.

Trace each character, then write the word on your own.

前	前	前	前	前	前	前	前	前	前	前
前										
年	年	年	年	年	年	年	年	年		